

CTCP Điện Lực Khánh Hòa (HSX: KHP)

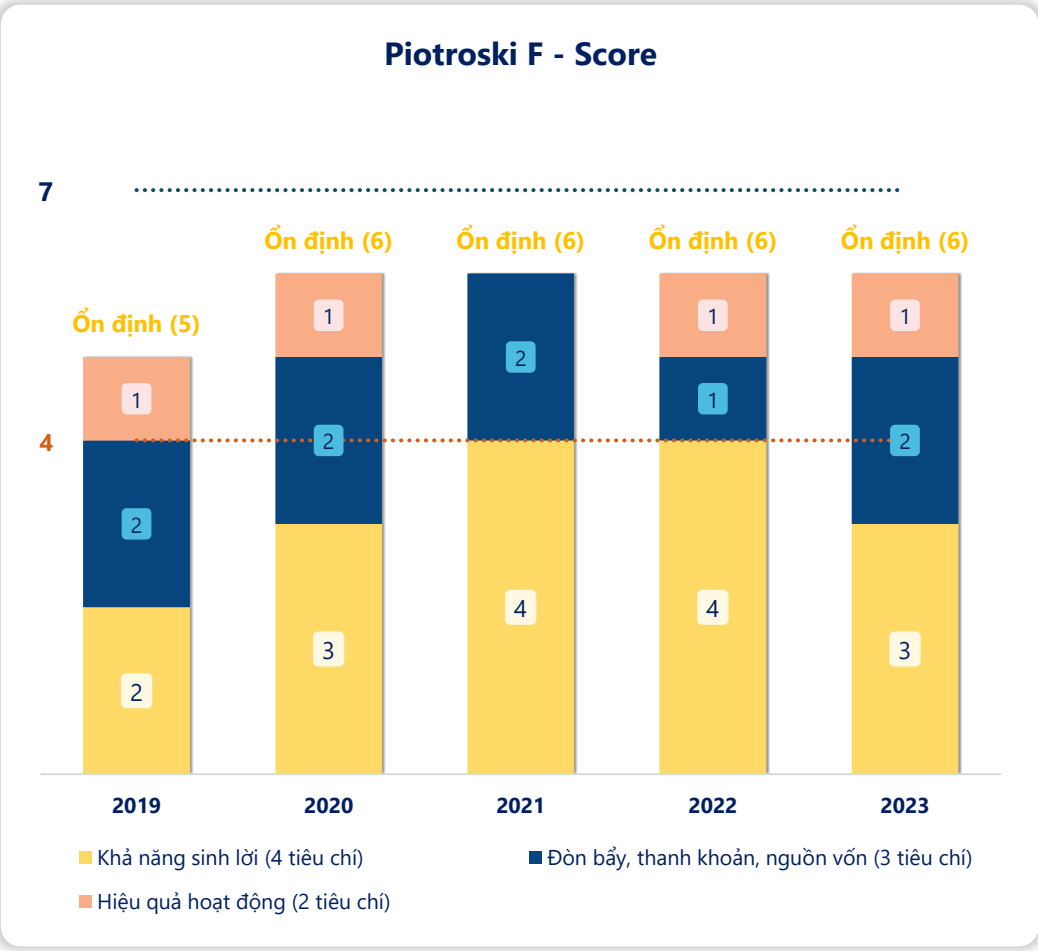
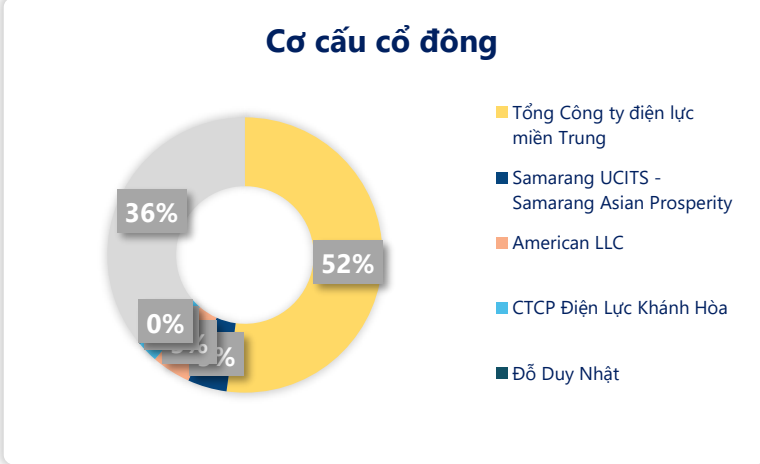
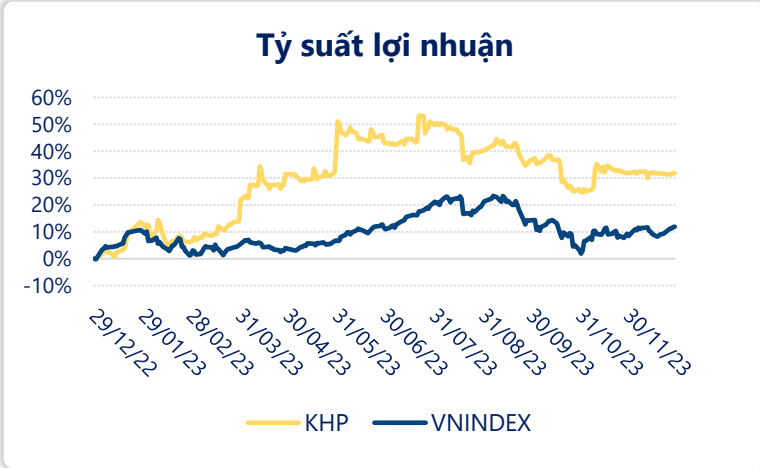
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,170 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	3.6%	-1.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
6,205	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,041
	▲ 20.2%

LN sau thuế	2023
54.8	YoY
tỷ VNĐ	▼ 4.20
	▼ 7.1%

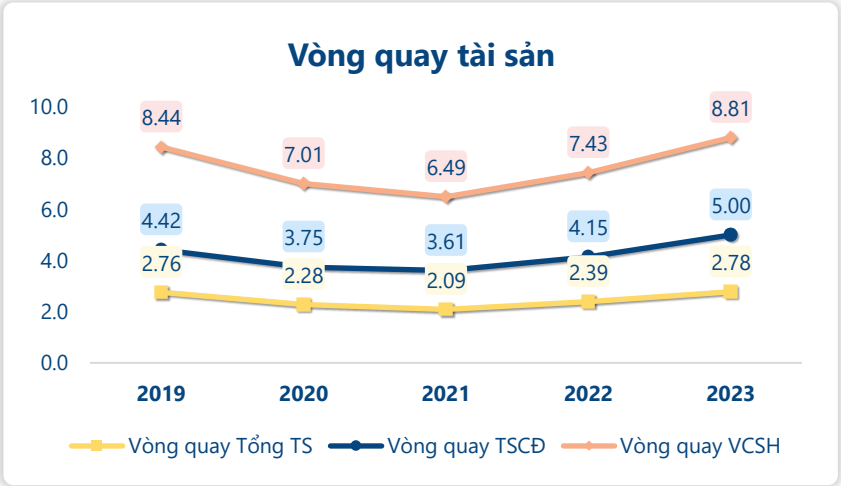
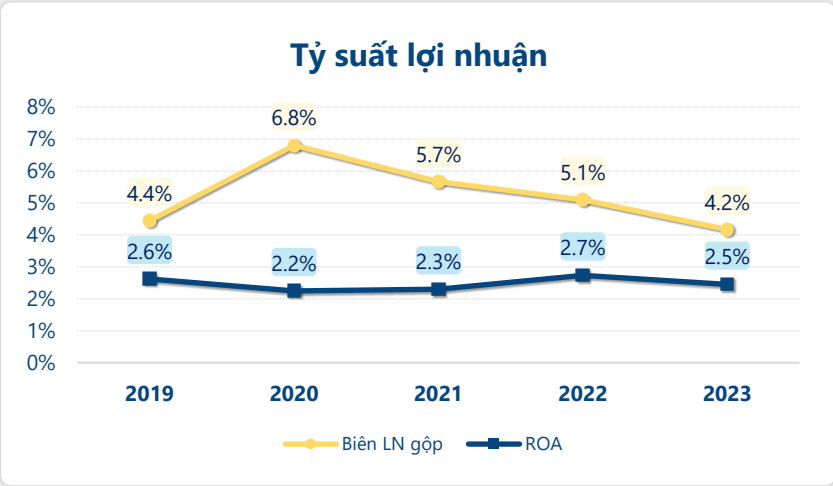
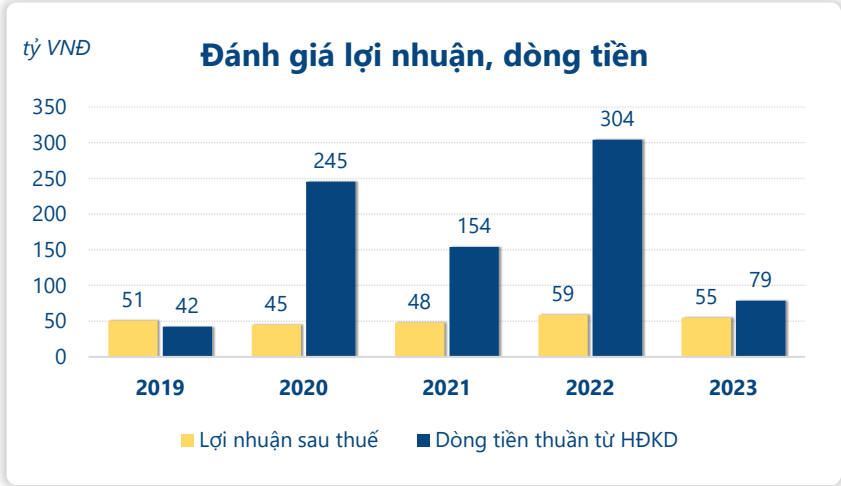


Năm **2023**, F-Score của **KHP** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

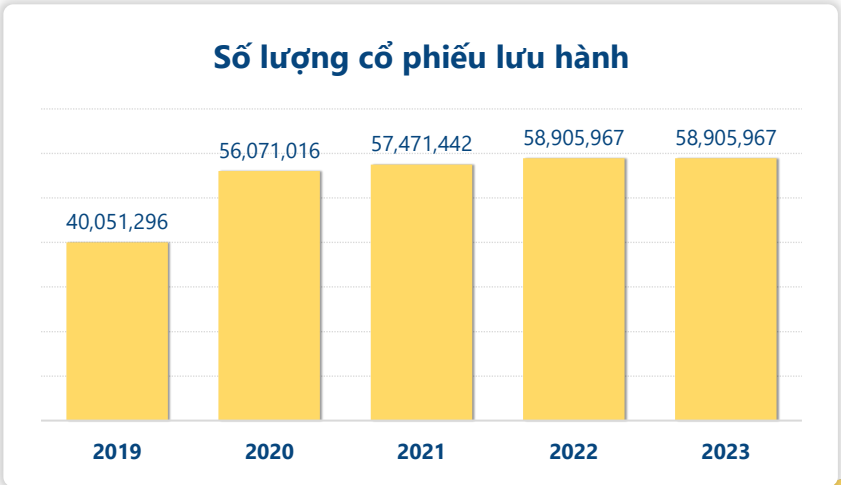
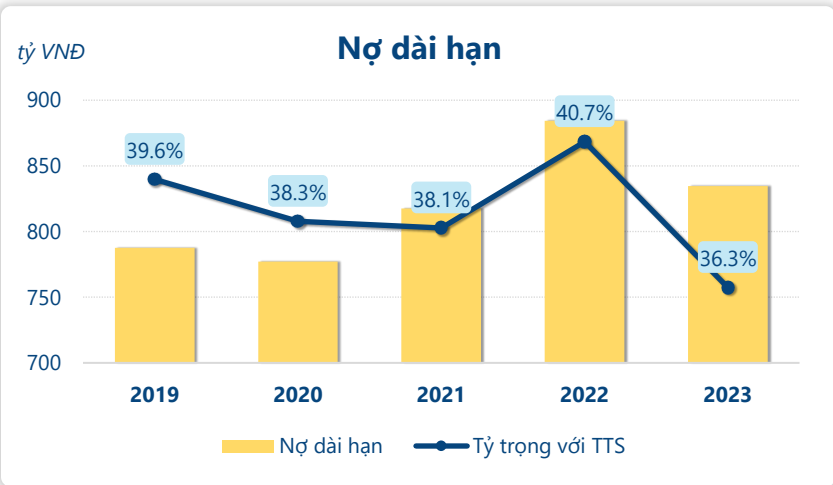
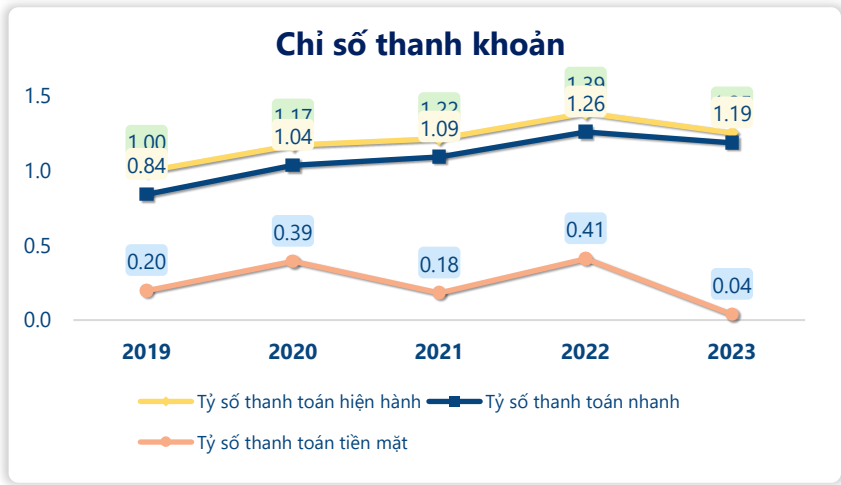
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Điện Lực Khánh Hòa (HSX: KHP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **KHP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,296	2,171	5.8%
Tài sản ngắn hạn	959	800	19.9%
Tiền và tương đương tiền	29.4	237	-87.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	410	344	19.2%
Phải thu ngắn hạn	458	139	228%
Hàng tồn kho	51.9	73.0	-28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	6.76	53.3%
Tài sản dài hạn	1,336	1,370	-2.5%
Phải thu dài hạn	1.36	0.50	172%
Tài sản cố định	1,220	1,262	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	8.86	86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.4	30.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	68.1	68.9	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,600	1,462	9.5%
Nợ ngắn hạn	766	577	32.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	137	14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	353	178	98.0%
Nợ dài hạn	835	884	-5.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	792	841	-5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	696	709	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	696	709	-1.9%
Vốn điều lệ	604	604	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,369	4,573	4,361	5,164	6,205
Giá vốn hàng bán	5,130	4,262	4,114	4,901	5,947
Lợi nhuận gộp	239	311	247	263	259
Doanh thu HĐTC	22.8	21.7	27.4	35.4	35.6
Chi phí TC	52.8	61.9	58.5	66.7	77.3
Chi phí lãi vay	51.9	61.3	58.2	66.1	76.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	81.2	132	69.8	71.2	67.1
Chi phí QLDN	73.6	93.2	94.0	93.5	94.1
LN thuần từ HĐKD	53.9	45.8	52.0	66.9	55.7
Lợi nhuận khác	17.7	18.4	4.08	6.86	15.0
LN trước thuế	71.6	64.2	56.1	73.7	70.7
Lợi nhuận sau thuế	51.1	45.1	48.0	59.0	54.8
LNST của CĐ cty mẹ	51.1	45.1	48.0	59.0	54.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.3	245	154	304	78.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-274	-44.7	-478	-75.1	-212
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	197	-79.8	210	-109	-74.9
Tiền đầu kỳ	145	110	231	117	237
Lưu chuyển tiền thuần	-34.6	121	-114	120	-208
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	110	231	117	237	29.4